

Biểu mẫu 6.1

(Kèm theo Công văn số 551/SGDDĐT-TTr ngày 17/3/2022 của Sở GDĐT)

**UBND QUẬN HỒNG BÀNG
TRƯỜNG THCS HỒNG BÀNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 81/QĐ-HB

Hải Phòng, ngày 25 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách
và các khoản thu năm học 2023-2024**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HỒNG BÀNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Công văn số 551/SGDĐT-TTr ngày 17/3/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng về việc hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 1968/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND quận Hồng Bàng về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu chi ngân sách năm 2023 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thuộc quận;

Căn cứ công văn số 74/GDĐT ngày 25/3/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận Hồng Bàng về việc triển khai Hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách và các khoản thu năm học 2023-2024 của trường THCS Hồng Bàng (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, kế toán, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Doãn Toàn

THÔNG BÁO

Báo cáo quyết toán kinh phí năm học 2023 -2024

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	1.938.177.388	
1,2	Mức thu		
1,3	Tổng số thu trong năm	1.433.580.800	
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.371.758.188	
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	3.371.758.188	
1,6	Số chi trong năm	3.001.179.100	
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	1.954.447.800	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	635.537.400	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	147.812.900	
	- Chi khác	263.381.000	
1,7	Số dư cuối năm	370.579.088	
1,8	Chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
2,1	Dạy thêm học thêm		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.189.841.349	
2.1.2	Mức thu		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	11.796.840.000	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	12.986.681.349	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	12.986.681.349	
2.1.6	Số chi trong năm	11.000.016.589	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	8.092.636.780	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, các hoạt động khác	800.487.489	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	1.403.755.000	
	- Chi phúc lợi	467.189.000	
	- Nộp 2% thuế TNDN	235.948.320	
2.1.7	Số dư cuối năm	1.986.664.760	
2,2	Học nghề tin		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	118.380.000	
2.1.2	Mức thu		
2.1.3	Tổng số thu trong năm		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	118.380.000	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	118.380.000	
2.1.6	Số chi trong năm	83.140.000	
	Trong đó: - Chi sửa chữa, tăng cường CSVC	83.140.000	
	- 100% hỗ trợ CSVC, hoạt động dạy tin học		

2.1.7	Số dư cuối năm	35.240.000	
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
3.1	Tài trợ giáo dục		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	446.154.079	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	2.023.200.000	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.469.354.079	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	2.469.354.079	
3.1.5	Số chi trong năm	407.249.000	
	Sơn lại bàn ghế học sinh	166.752.000	
	Mua 50 bộ bàn ghế học sinh	92.500.000	
	Mua 02 bảng trượt ngang và 06 bàn giáo viên	45.000.000	
	Lắp hệ thống rèm che nắng cho các phòng học	71.097.000	
	Sửa chữa, bảo dưỡng điều hoà	25.500.000	
	Phí thẩm định giá	6.400.000	
3.1.6	Số dư cuối năm	2.062.105.079	
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....		
4.1.	Trông giữ xe		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	20.158.000	
4.1.2	Mức thu	30.000	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	192.375.000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	212.533.000	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	212.533.000	
4.1.6	Số chi trong năm	212.533.000	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	189.045.500	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	19.237.500	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....	4.250.000	
4.1.7	Số dư cuối năm	0	
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...		
5.1	Tin học VP MOS		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.1.2	Mức thu: 12.000/HS/tiết		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	592.416.000	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	592.416.000	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	592.416.000	
5.1.6	Số chi trong năm	483.815.712	
	Trong đó: - Chi cho GV dạy	406.397.792	
	- Chi quản lý tại trường	65.569.600	
	- Chi chuyên môn, CSVC		
	- 2% nộp thuế TNDN	11.848.320	
	- Chi phúc lợi TT		
5.1.7	Số dư cuối năm	108.600.288	
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
6.1	BHYT		

6.1.1	Số học sinh: 2241HS		
6.1.2	Mức thu: 680.400đ/hs/ năm		
6.1.3	Tổng thu	1.524.946.500	
6.1.4	Đã chi	1.524.946.500	
6.1.5	Dư		
6.2	Vòng tay bè bạn (quỹ đội)		
6.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	47.089.900	
6.2.2	Số học sinh: 2500hs		
6.2.3	Mức thu: 3500đ/1 HS/1 tháng		
6.2.4	Tổng thu	100.093.500	
6.2.5	Đã chi	144.932.000	
6.2.6	Dư	2.251.400	
6.3	Nước uống học sinh		
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang		
6.3.2	Số học sinh: 2448 hs		
6.3.3	Mức thu: 10.000đ/hs/tháng		
6.3.4	Tổng thu	220.400.000	
6.3.5	Đã chi	220.400.000	
6.3.6	Dư	0	
III	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	358.025.849	
	- Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	13.636.697.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	5.674.717.047	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	19.669.439.896	
	- Kinh phí quyết toán	19.475.586.105	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	697.555.113	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	697.555.113	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	1.226.781.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	1.024.972.000	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	2.251.753.000	
	- Kinh phí quyết toán	2.239.681.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		

III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		
1	Ngân sách		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ khen thưởng	105.645.000	
	+ Quỹ phúc lợi	333.000.000	
2	Học phí	0	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ khen thưởng		
3	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ phúc lợi	990.934.000	
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	40.308.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	349.440.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	295.200.000	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	192.000.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	144.000.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	60.000.000	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	10.900.000	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	2.912.000	

Hồng Bàng, ngày 25 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI LẬP


Trương Thị Nhiệm


HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Doãn Toàn

TP. HẢI PHÒNG

QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 824/QĐ-NH ngày 25/ 6 /2024 của trường THCS Hồng Bàng)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1,1	Số dư năm trước chuyển sang	1.938.177	1.938.177		
1,2	Mức thu	92	92		
1,3	Tổng số thu trong năm	1.433.581	1.433.581		
1,4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.371.758	3.371.758		
1,5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	3.371.850	3.371.850		
1,6	Số chi trong năm	3.001.179	3.001.179		
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	1.954.448	1.954.448		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	635.537	635.537		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	147.813	147.813		
	- Chi khác	263.381	263.381		
1,7	Số dư cuối năm	370.579	370.579		
1,8	Chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
2,1	Dạy thêm học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1.189.841	1.189.841		
2.1.2	Mức thu				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	11.796.840	11.796.840		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	12.986.681	12.986.681		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	12.986.681	12.986.681		
2.1.6	Số chi trong năm	11.000.016	11.000.016		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	8.092.637	8.092.637		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	800.487	800.487		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	1.403.755	1.403.755		
	- Chi phúc lợi	467.189	467.189		
	- Nộp 2% thuế TNDN	235.948	235.948		
2.1.7	Số dư cuối năm	1.986.665	1.986.665		
2,2	Học nghề tin				

THCS HỒNG BÀNG

5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	592.416	592.416		
5.1.6	Số chỉ trong năm	483.816	483.816		
	Trong đó: - Chi cho GV dạy	406.398	406.398		
	- Chi quản lý tại trường	65.570	65.570		
	- Chi chuyên môn, CSVC				
	- 2% nộp thuế TNDN	11.848	11.848		
	- Chi phúc lợi TT				
5.1.7	Số dư cuối năm	108.600	108.600		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,				
6.1	BHYT				
6.1.1	Số học sinh: 2241HS				
6.1.2	Mức thu:	680,4	680,4		
6.1.3	Tổng thu	1.524.946	1.524.946		
6.1.4	Đã chi	1.524.946	1.524.946		
6.1.5	Dư				
6.2	Vòng tay bè bạn (quỹ đội)				
6.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	47.090	47.090		
6.2.2	Số học sinh: 2500hs				
6.2.3	Mức thu:	3,5	3,5		
6.2.4	Tổng thu	100.094	100.094		
6.2.5	Đã chi	144.932	144.932		
6.2.6	Dư	2.252	2.252		
6.3	Nước uống học sinh				
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
6.3.2	Số học sinh: 2448 hs				
6.3.3	Mức thu:	10	10		
6.3.4	Tổng thu	220.400	220.400		
6.3.5	Đã chi	220.400	220.400		
6.3.6	Dư	0	0		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				

	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6					
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	22.311.449	22.311.449		
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	19.475.586	19.475.586		
	Chi thanh toán cá nhân	18.808.817	18.808.817		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	286.387	286.387		
	Chi mua sắm sửa chữa	137.017	137.017		
	Chi khác	243.365	243.365		
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.835.863	2.835.863		
	Chi thanh toán cá nhân	408.609	408.609		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	2.427.254	2.427.254		
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				

Hồng Bàng, ngày 25 tháng 6 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Trương Thị Nhiệm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trịnh Đoàn Toàn

T.P. HAY